TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CL** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **21/**2020/HNGĐ-ST
Ngày: 06/4/2020

V/v tranh chấp: "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CL, TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà **Lê Thị Hồng Tâm.**

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Nguyễn Anh Dũng.**

2. Ông **Võ Kế An.**

- *Thư ký phiên tòa*: Bà **Nguyễn Trần Hồng Nhung**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CL, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:* Ông **Nguyễn Đức Hùng**, Kiểm sát viên.

Trong ngày **06** tháng **4** năm **2020**, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 653/2019/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp "Xin ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Chị **Bùi Thị T**, sinh năm 1986. (xin vắng mặt)

Địa ch: ấp T, xã NH, huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

* *Bị đơn*: Anh **Lưu Thanh L**, sinh năm 1982. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã NH, huyện CL, Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 16/12/2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Bùi Thị T trình bày:

Năm 2007, chị và anh Lưu Thanh L tự nguyện đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Ngũ Hiệp, huyện CL, tỉnh Tiền Giang. Trong quá trình sống chung, đến năm 2019 anh chị phát sinh mâu thuẫn lý do không hợp, bất đồng về quan điểm sống, không cùng suy nghĩ, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay tình cảm không còn, chị yêu cầu được ly hôn với anh Lưu Thanh L.

Về con chung: có 01 con chung tên Lưu Quang T, sinh ngày 27/01/2009, khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn Lưu Thanh L đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện ly hôn, yêu cầu nuôi con và cấp dưỡng nuôi con của chị Bùi Thị T.

* Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CL, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: trong quá trình từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền, xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự, xác minh thu thập chứng cứ, thụ lý vụ án và tuân thủ đúng thời hạn chuẩn bị xét xử được quy định tại các Điều 26 đến Điều 40; Điều 68; Điều 93 đến Điều 97; Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, thành phần Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng thực hiện theo đúng quy định tại các điều 70, 71, 72 và 234 Bộ luật tố tụng dân sự và không có kiến nghị gì.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 107, 110, 116 và Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị T, cho chị T được ly hôn với anh Lưu Thanh L, giao con chung chưa thành niên tên Lưu Quang T cho chị T nuôi dưỡng, anh L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng; tài sản chung và nợ chung: không giải quyết. Về án phí: chị T và anh L nộp án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn Bùi Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn Lưu Thanh L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt chị T và anh L theo quy định Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị T và anh Lưu Thanh L kết hôn năm 2007, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Ngũ Hiệp, huyện CL, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 05, ngày 26/02/2007, nên đây là hôn nhân hợp pháp.

[3] Chị Bùi Thị T cho rằng quá trình sống chung, chị và anh Lưu Thanh L phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không hợp ý nhau, không cùng suy nghĩ, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Lưu Thanh L.

[4] Bị đơn Lưu Thanh L đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn không có văn bản gì thể hiện ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của chị Bùi Thị T cũng như không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.

[5] Xét, anh Lưu Thanh L không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng; giữa chị T và anh L không còn sự tôn trọng, yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên chị Bùi Thị T yêu cầu được ly hôn với anh L là hoàn toàn phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

[6] Về con chung: có 01 con chung tên Lưu Quang T, sinh ngày 27/01/2009, chị Bùi Thị T đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị Bùi Thị T yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh Lưu Thanh L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/tháng.

[7] Anh Lưu Thanh L không cung cấp văn bản thể hiện ý kiến của anh về yêu cầu nuôi dưỡng con chung và cấp dưỡng nuôi con của chị T.

[8] Xét, tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm, cháu Lưu Quang T đã trên 7 tuổi có nguyện vọng được chung sống với mẹ, đồng thời chị Bùi Thị T nuôi dưỡng cháu Trường tốt, nên cần tiếp tục giao chị T nuôi dưỡng con chung là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi dưỡng con chung của chị Bùi Thị T.

[9] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Bùi Thị T yêu cầu anh Lưu Thanh L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu Lưu Quang T đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

[10] Xét, anh Lưu Thanh L không trực tiếp nuôi dưỡng con chung thì có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 82 và Điều 107 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[11] Về mức cấp dưỡng nuôi con: Chị Bùi Thị T yêu cầu anh Lưu Thanh L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu Trường thành niên và có khả năng lao động.

[12] Xét, anh Lưu Thanh L đã được Tòa án tống đạt văn bản tố tụng nêu rõ yêu cầu của nguyên đơn Bùi Thị T về cấp dưỡng nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con, nhưng anh L không ý kiến phản đối, hơn nữa mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng cũng đáp ứng chi phí thực tế nuôi dưỡng cháu Trường. Do đó, yêu cầu cấp dưỡng con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng của nguyên đơn Bùi Thị T là phù hợp quy định tại các Điều 116 và Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[13] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Bùi Thị T trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[14] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CL, là có căn cứ.

[15] Về án phí: Nguyên đơn Bùi Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh Lưu Thanh L phải nộp 300.000 đồng án phí DSST về cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 53, 56, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116 và Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình 2014; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Bùi Thị T được ly hôn với anh Lưu Thanh L.

- Về con chung: Giao con chung tên Lưu Quang T, sinh ngày 27/01/2009 cho chị Bùi Thị T nuôi dưỡng. Anh Lưu Thanh L có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Lưu Thanh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng. Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Lưu Quang T thành niên và có khả năng lao động được.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Lưu Thanh L chậm thực hiện nghĩa vụ thì hàng tháng còn phải nộp tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Về tài sản chung, nợ chung: không giải quyết;

- Về án phí: Chị Bùi Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Chị đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 17443 ngày 24/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh Tiền Giang, nên xem như đã nộp xong án phí.

Anh Lưu Thanh L phải nộp 300.000 đồng án phí DSST về cấp dưỡng nuôi con.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang;
- Viện kiểm sát ND huyện CL;
- Chi cục THADS huyện CL;
- UBND xã Ngũ Hiệp, huyện CL;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Hồng Tâm